

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2989**/BKHDĐT-KTNN

Hà Nội, ngày **20** tháng **5** năm 2021

V/v lấy ý kiến dự thảo Nghị định
hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu
tư vào nông nghiệp, nông thôn

Kính gửi:

- Các Bộ và các Cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 9434/VPCP-NN ngày 06/11/2020 của Văn phòng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo Nghị định hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Để có cơ sở hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ, đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến về Tờ trình và dự thảo Nghị định Chính phủ (tài liệu kèm theo). Văn bản góp ý đề nghị gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 28/5/2021 để tổng hợp (bản mềm đề nghị gửi về địa chỉ email: ktnn@mpi.gov.vn).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTH (để lấy ý kiến trên Cổng TTĐT);
- Lưu VT, KTNN. **DH (3)**.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Võ Thành Thống

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: /TTr-BKHĐT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo
5.2021

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Kính gửi: Chính phủ;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 9434/VPCP-NN ngày 06/11/2020, văn bản số 961/VPCP-NN ngày 06/02/2021 của Văn phòng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP theo đúng trình tự, thủ tục rút gọn về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, các chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo Chính phủ xem xét, thông qua Nghị định với những nội dung chủ yếu như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

LuatVietnam

- Tại Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư “*Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách, quy định, tạo điều kiện thuận lợi nhất trong bố trí nguồn lực và thu hút đầu tư và nông nghiệp, nông thôn*”.

- Các căn cứ pháp lý ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP đã được điều chỉnh, sửa đổi gồm: Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020. Do đó cần thiết rà soát, sửa đổi, bổ sung các nội dung của Nghị định để phù hợp với các Luật mới đã được ban hành.

- Khoản 2, Điều 18 Luật Đầu tư năm 2020 quy định “*Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước*”

trong từng thời kỳ, **Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác**".

- Tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư "**Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương triển khai hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các nhiệm vụ và giải pháp Chính phủ giao tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững. Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác**".

- Đặc biệt quy định về đối tượng đầu tư công tại Luật Đầu tư công năm 2019 chưa quy định cụ thể hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đối tượng doanh nghiệp, do đó muốn hỗ trợ doanh nghiệp cần thiết cụ thể hóa quy định tại khoản 6, Điều 5 (về đối tượng đầu tư công) của Luật Đầu tư công năm 2019: "**Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư đối với đối tượng quy định tại khoản này**", mới đủ căn cứ bố trí vốn hỗ trợ doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước.

- Tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, **việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn** được quy định tại điểm o, khoản 10, Điều 3 của Nghị quyết.

- Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 9434/VPCP-NN ngày 06/11/2020, văn bản số 961/VPCP-NN ngày 06/02/2021 của Văn phòng Chính phủ.

Như vậy cơ sở pháp lý là đầy đủ và phù hợp để Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP trình Chính phủ.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Yêu cầu do sản xuất nông nghiệp hiện nay đang phát sinh một số yếu tố và yêu cầu mới:

- Giá thịt lợn hiện nay của nước ta tăng cao (gấp 4-5 lần giá thịt tại Mỹ, theo Cục Xuất Nhập khẩu -Bộ Công Thương, giá thịt heo nạc tại Chicago - Mỹ giao kỳ hạn tháng 7-2020 giao dịch ở mức 45,18 UScent/lb tương đương 23.195 đồng/kg). Do vậy, cần bổ sung đối tượng này vào chính sách hỗ trợ để khôi phục ngành chăn nuôi lợn, tạo cạnh tranh bình đẳng, hạ giá thành sản phẩm về mặt bằng chung.

- Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, chế biến nông lâm sản, do đó cần phải có cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp khôi phục và phát triển sản xuất.

- Hiệp định thương mại tự do EVFTA giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam đã bắt đầu có hiệu lực, tạo ra sân chơi mới, cơ hội mới, thách thức mới cho nông sản Việt Nam nhất là nông sản hữu cơ và nông sản hiệu quả cao. Do vậy cần có chính sách để thúc đẩy đối tượng này phát triển, ngoài ra chúng ta đang đón nhận Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA. Do đó việc hỗ trợ doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài cần được bình đẳng, tuy vậy để bảo đảm việc đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh Việt Nam. Vì vậy cần thiết bổ sung quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với loại hình doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Quá trình thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP và những khó khăn, phát sinh vấn đề mới trong thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Để đánh giá quá trình thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 4451/BKHĐT-KTNN ngày 13/7/2020 đề nghị các tỉnh, thành phố báo cáo tình hình thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Qua tổng hợp báo cáo của các địa phương, cho thấy cơ chế hỗ trợ trong Nghị định 57/2018/NĐ-CP còn chưa thật rõ ràng, nên khi thực hiện còn lúng túng, cụ thể:

- Việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển đổi, tích tụ đất nông nghiệp, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn khó thực hiện do khuôn khổ pháp lý chưa đầy đủ. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang được Chính phủ giao xây dựng Nghị định khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp.

- Trình tự thực hiện Quyết định chủ trương đầu tư còn có những cách hiểu khác nhau giữa Quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư 2015 (quyết định chủ trương đầu tư cho từng dự án) và theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP (quyết định chủ trương cho danh mục các dự án được khuyến khích).

- Một số địa phương yêu cầu bổ sung thêm điều kiện để được cấp vốn từ ngân sách Trung ương và đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng này để thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

a) Về việc tổ chức thực hiện của cơ quan Trung ương

Sau hơn 01 năm Nghị định số 57/2018/NĐ-CP có hiệu lực, các cơ quan Trung ương đã ban hành một số văn bản hướng dẫn Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn là căn cứ để các địa phương triển khai thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

- Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 176/QĐ-BCT ngày 28/01/2019 về Danh mục sản phẩm cơ khí chế tạo, linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 02/2019/TT-BKHCN quy định hỗ trợ Danh mục công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao theo Điều 9 của Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 về Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia.

b) Về việc triển khai nhiệm vụ của các địa phương

Theo quy định tại Quyết định 1203/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì chậm nhất trong quý I năm 2019, các địa phương phải hoàn thành 05 nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Đến nay có 40 địa phương ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; 15 địa phương ban hành danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; 15 địa phương ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh; 10 địa phương ban hành định mức hỗ trợ chi tiết; chưa có địa phương ban hành cơ chế ban hành chính sách thúc đẩy tập trung đất đai theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Có thể thấy, việc ban hành các cơ chế, chính sách triển khai Nghị định 57/2018/NĐ-CP tại các địa phương còn chậm một phần là do sự thiếu chủ động của các địa phương. Một phần nữa là do các chính sách ưu đãi cho nông nghiệp, nông thôn hiện có nhiều tại các địa phương, cho nhiều đối tượng khác nhau (cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp); do đó để xây dựng

chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp, cần phải rà soát các chính sách đang triển khai tại địa phương để đề xuất phương thức và mức hỗ trợ phù hợp đối với doanh nghiệp nông nghiệp.

Ngoài ra, việc Trung ương chưa cân đối nguồn vốn hỗ trợ địa phương thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP, cũng làm các địa phương băn khoăn, lúng túng trong triển khai chính sách, cho rằng chính sách khó khả thi do thiếu nguồn lực dẫn đến chưa thực sự đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị định 57 tại địa phương.

c) Về vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020:

Khi Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được ban hành trong năm 2018, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được ban hành. Việc bố trí vốn hỗ trợ các doanh nghiệp được bố trí trong Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư, cụ thể như sau:

- Số vốn dự kiến được giao kế hoạch trung hạn từ ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 là **300,02 tỷ đồng**, bố trí cho 24 địa phương. Tuy nhiên trong quá trình bố trí vốn hàng năm, do ngân sách trung ương bố trí không đủ theo kế hoạch trung hạn, hơn nữa các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương thu hút nguồn vốn lớn, dẫn đến nguồn vốn ngân sách trung ương được bố trí thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP chỉ còn **113,505 tỷ đồng**, cho 31 dự án tại 15 địa phương (trung bình 3,7 tỷ đồng trên dự án). Do ngân sách địa phương hầu hết khó khăn nên chưa bố trí vốn hoặc bố trí còn ít để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Quá trình thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đón nhận được sự hưởng ứng rất lớn từ cộng đồng doanh nghiệp, các dự án được hỗ trợ sau đầu tư, cơ bản đều đã đi vào hoạt động với kết quả tốt, góp phần không nhỏ để các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn vừa qua. Chi tiết về bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 cho các địa phương tại biểu dưới đây.

Biểu số 01. Chi tiết về bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020:

TT	Địa phương	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 từ ngân sách trung ương			Ghi chú
		Giao kế hoạch (tỷ đồng)	Thực hiện (tỷ đồng)	Số dự án	
1	Tuyên Quang	13.0	4.0	1	
2	Yên Bái	6.0	2.0	1	
3	Bắc Kạn	20.0			
4	Bắc Giang	12.0	4.0	2	
5	Hòa Bình	5.0	2.0	1	

6	Sơn La	8.5	6.685	5	
7	Nam Định	1.6			
8	Thái Bình	12.1			
9	Lạng Sơn	19.3	12.5	3	
10	Thái Nguyên	40.5			
11	Lai Châu	8.4			
12	Nghệ An	5.0	5.0	1	
13	Quảng Bình	25.0	13.2	4	
14	Quảng Trị	2.7	2.7	1	
15	Thừa Thiên Huế	6.0	6.0	3	
16	Bình Phước	20.0	0		
17	Quảng Nam	15.0	15.0	3	
18	Đắk Lắk	2.8	0		
19	Đắk Nông	23.0	18.0	1	
20	Đồng Tháp	8.2	0		
21	Trà Vinh	13.5	0		
22	Bến Tre	15.0	5.0	1	
23	An Giang	5.0	5.0	2	
24	Cà Mau	12.42	12.42	2	
	Tổng số	300.02	113.505	31	

c) Về một số kiến nghị của các địa phương trong triển khai thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

- Đề nghị các Bộ có liên quan sớm ban hành các quy định, hướng dẫn còn thiếu theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; rà soát điều chỉnh những bất cập của Nghị định để việc thực hiện đảm bảo phù hợp với các Luật mới được ban hành.

- Trong điều kiện các địa phương ngân sách khó khăn, tại khoản 1 Điều 14 theo quy định của Nghị định, ngân sách Trung ương hàng năm cần bố trí tối thiểu 5% vốn đầu tư ngành nông nghiệp, đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sớm bố trí vốn hỗ trợ các địa phương để thực hiện Nghị định số 57/2018/2018/NĐ-CP. Tổng hợp nhu cầu vốn từ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 là khoảng 8.600 tỷ đồng, để thực hiện khoảng 800 dự án với tổng mức đầu tư trên 107.000 tỷ đồng.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH

1. Quan điểm, mục tiêu:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tại khu vực nông thôn.

- Tập trung rà soát, sửa đổi các nội dung tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP đảm bảo phù hợp và đồng bộ với các Luật, đặc biệt là các Luật mới được

ban hành là Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Việc hỗ trợ doanh nghiệp tập trung vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020 gồm **“Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học”**. Trong đó tập trung vào các ngành, nghề nông nghiệp đã được phê duyệt trong các Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2045.

- Sửa đổi các nội dung tại Nghị định nhằm kịp thời đáp ứng những vấn đề mới nảy sinh, các yếu tố tác động lớn đến doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp như: Giá thịt lợn trong nước tiếp tục tăng cao bất thường; Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, chế biến nông, lâm thủy sản; Xu hướng thay đổi của thị trường nông sản trong nước và quốc tế theo hướng an toàn, hiệu quả. Kịp thời đón nhận cơ hội đầu tư các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước như Hiệp định thương mại tự do EVFTA Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA; Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực RCEP.

- Cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp tiếp tục kế thừa cơ chế hỗ trợ sau đầu tư của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, tập trung hỗ trợ vào các nội dung, hạng mục dễ quản lý, kiểm soát, đồng thời thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thẩm định, quyết định hỗ trợ.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành xây dựng Dự thảo Nghị định theo đúng trình tự, thủ tục rút gọn của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, trong đó có một số hoạt động chủ yếu sau đây:

1. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đặc biệt lĩnh vực đầu tư, đầu tư công, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế, tín dụng,...

2. Tổ chức các cuộc họp, hội thảo lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan; lấy ý kiến trực tiếp của các chuyên gia, các hiệp hội ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

5. Lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan (Văn bản số/BKHDĐT-KTNN ngày .../.../2021 về góp ý dự thảo Nghị định).

6. Lấy ý kiến rộng rãi trên Công thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (từ ngày /.../2021).

7. Lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Văn bản số/BKHDĐT-KTNN ngày / /2021).

IV. NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Do nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP nhiều, nhằm tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp trong quá

trình thực hiện, đề nghị ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP gồm 3 Chương, 16 Điều, như sau:

- Về tên gọi của Nghị định, để thống nhất và đồng bộ với Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị tên là: Nghị định hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Về nội dung của Nghị định:

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Cơ bản giữ nguyên như Nghị định cũ

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Cơ bản giữ nguyên như Nghị định cũ

Điều 3. Giải thích từ ngữ: Cơ bản giữ nguyên như Nghị định cũ

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện: Bổ sung (i) Nguyên tắc về mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm và trung hạn để đảm bảo tính khả thi; (ii) Bổ sung quy định về hưởng ưu đãi, hỗ trợ của Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Chương II: CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ

Điều 5. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước: Bỏ các nội dung không còn phù hợp tại Điều 5, khoản 5, 6 Điều 6 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 6. Hỗ trợ tập trung đất đai: Tương tự Điều 7 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó rà soát bỏ khoản 5 do không còn phù hợp.

Điều 7. Hỗ trợ tín dụng đầu tư: Cơ bản giữ nguyên như Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng công nghệ có hiệu quả cao: Rà soát, chỉnh sửa Điều 9 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó bỏ khoản 2, 3, 4, 5 do không còn phù hợp.

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường: Rà soát, chỉnh sửa Điều 10 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó bỏ khoản 3 do không còn phù hợp.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản: Rà soát, tích hợp các Điều 12 (về hỗ trợ đầu tư chăn nuôi bò sữa, bò thịt), khoản 3, Điều 13 (về hỗ trợ nuôi trồng thủy sản) phù hợp với chiến lược phát triển chăn nuôi Việt Nam.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và khai thác hải sản: Rà soát chỉnh sửa Điều 11 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó bỏ các khoản 4, 5 do không còn phù hợp.

Chương III: NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ

Điều 12. Nguồn vốn hỗ trợ: Rà soát chỉnh sửa Điều 14 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP phù hợp với Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư: Rà soát, chỉnh sửa điều 15 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, bỏ nội dung tại các khoản 6, 7 do không còn phù hợp.

Điều 14. Thực hiện hỗ trợ đầu tư: Rà soát, chỉnh sửa điều 16 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó bãi bỏ các nội dung chưa phù hợp với Luật Đầu tư, Luật Xây dựng; bổ sung trình tự, thủ tục tiếp nhận hỗ trợ doanh nghiệp tại các Bộ; bổ sung trình tự, thủ tục nghiệm thu được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ; Điều 16. Trách nhiệm của địa phương; Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành: Quy định việc tổ chức thực hiện phù hợp với các nội dung của Nghị định thay thế.

- Về các Phụ lục của Nghị định: Bãi bỏ phụ lục 1 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP do Ngành, nghề trong nông nghiệp được Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ đầu tư được quy định theo pháp luật đầu tư và được giải thích tại khoản 1, Điều 3 của Nghị định. Về Phụ lục các mẫu văn bản sử dụng trong hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được rà soát, chỉnh sửa trên cơ sở Phụ lục 2 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

- Kèm theo là biểu so sánh và giải trình những nội dung cần thiết của Nghị định mới, thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. [LuatVietnam](#)

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN TÁC ĐỘNG

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Phụ thuộc vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước theo từng thời kỳ và hàng năm; năng lực của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

2. Dự kiến tác động của Nghị định

a) Hiệu quả kinh tế:

Việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, do đó để đánh giá hiệu quả kinh tế của chính sách thực hiện trên lựa chọn mẫu là **1000 tỷ đồng/năm** từ ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp, dự kiến thu được kết quả sau:

- Dự kiến mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước mỗi dự án nông nghiệp hình thành là 10 tỷ đồng/dự án thì sẽ hình thành 100 dự án/năm.

- Theo mức hỗ trợ giai đoạn 2016-2020, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 6% tổng mức đầu tư dự án, trong đó đăng ký nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 107.000 tỷ đồng, đề nghị hỗ trợ 8.600 tỷ đồng (khoảng 8%). Nếu dự kiến mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 là 10%,

thì sẽ thu hút được khoảng 9.000 tỷ đồng từ các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Giả thiết mỗi một dự án hình thành tương ứng với một doanh nghiệp với mức vốn khoảng 100 tỷ đồng, như vậy với 100 doanh nghiệp nông nghiệp quy mô vừa được hình thành/năm sẽ tạo ra ít nhất 10.000 việc làm trực tiếp và 30.000 lao động gián tiếp;

- Gia tăng khả năng ứng dụng khoa học công nghệ mới, khoa học quản lý vào sản xuất nông nghiệp từ doanh nghiệp chuyên giao;

- Mở rộng thị trường tiêu thụ ổn định sản phẩm nông nghiệp trong vùng dự án trên địa bàn.

- Tăng hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn góp phần chuyển dịch nhanh hơn tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Hiệu quả xã hội

- Hình thành các cơ sở chế biến nông sản vùng nông thôn, tạo việc làm, thu nhập cho lao động nông thôn, hướng tới phát triển nông thôn bền vững.

- Góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững (theo khảo sát nếu 01 hộ gia đình có 01 lao động tại doanh nghiệp, với lương khoảng 5.0 triệu đồng/tháng thì cơ bản hộ thoát nghèo).

c) Về môi trường:

Các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông sản, giết mổ gia súc gia cầm được hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ cải thiện công nghệ, xử lý chất thải sẽ góp phần bảo vệ môi trường nông thôn hướng tới phát triển bền vững.

Các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của doanh nghiệp khi nhận được ưu đãi, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước sẽ được tăng cường công tác giám sát đầu tư đảm bảo tuân thủ các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khi Nghị định được ban hành cơ bản tác động tới môi trường rất ít, chủ yếu là các động tích cực, hướng tới các hoạt động bảo vệ môi trường.

VI. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ

1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định (văn bản số /BTP-PLDSKT ngày).

2. Ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương: (Được tổng hợp tại biểu Tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia kèm theo).

VII. CÁC VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

1. Do nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP nhiều, đề nghị được ban hành Nghị định thay thế nhằm tạo thuận lợi cho các việc tổ chức, thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Căn cứ những nội dung nêu trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ:

Dự thảo Nghị định hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Kính trình Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm hồ sơ);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TP, NN&PTNT, TN&MT, TC, CT, KH&CN;
- Các đơn vị thuộc Bộ: PC, THKTQD, PT&DN, KT&DP<, T&CTT, K&TCN, Q&PAN;
- Lưu: VT, KTNN,

BỘ TRƯỞNG

LuatVietnam

Nguyễn Chí Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định về thẩm quyền phê duyệt, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại khoản 2, 3, 4, Điều 3 Nghị định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức, thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Ngành, nghề trong nông nghiệp được Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ đầu tư là ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp theo quy định của pháp luật đầu tư.

2. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc ngành, nghề quy định tại Khoản 1, Điều này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

3. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc ngành, nghề quy định tại Khoản 1, Điều này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc ngành, nghề quy định tại Khoản 1, Điều này thực hiện tại vùng nông thôn. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.

5. Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi bao gồm cả nuôi trồng dược liệu), lâm nghiệp, thủy sản và làm muối.

6. Kết cấu hạ tầng được nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp là các hạng mục: Giao thông, thủy lợi, nhà xưởng, điện, nước, xử lý chất thải phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong hàng rào dự án.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

LuatVietnam

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho doanh nghiệp; hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất vốn vay cho doanh nghiệp; đơn giản thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ở các chính sách khác có cùng nội dung ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định này thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng một mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật đầu tư. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ các hạng mục, nhiệm vụ do doanh nghiệp đề xuất. Việc hỗ trợ sau đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

4. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp theo dự án quy định tại Nghị định này là mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm và trung hạn.

5. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có dự án được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này; Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật đầu tư.

Ưu tiên ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xuất phát từ các quốc gia phát triển.

Chương II

CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ

Điều 5. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

LuatVietnam

4. Trình tự, thủ tục thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khoản 1, 2, 3 Điều này theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 6. Hỗ trợ tập trung đất đai

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động. Giá thuê đất, thuê mặt nước theo mức giá tại bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm doanh nghiệp ký hợp đồng thuê đất.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, tối đa 10 tỷ đồng/dự án, không quá 50% tổng mức đầu tư dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.

4. Doanh nghiệp được Nhà nước tạo điều kiện đảm bảo về quỹ đất trong chu kỳ thực hiện dự án. Trừ trường hợp phải thu hồi theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật đất đai và các trường hợp đặc biệt khác phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật đất đai.

Điều 7. Hỗ trợ tín dụng đầu tư

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư Nhà nước, tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại: Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, tối đa 04 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư.

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ hiệu quả cao

LuatVietnam

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tự bỏ kinh phí thực hiện thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bán quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng. Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện như sau:

a) Mức hỗ trợ: Không quá 50% kinh phí thực hiện và tối đa 500 triệu đồng/đề tài, bản quyền, công nghệ.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đề tài, bản quyền, công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học được cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên thẩm định, xác nhận sự phù hợp.

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

b) Hỗ trợ không quá 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp; không quá 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước

c) Tổng mức hỗ trợ tối đa tại điểm a, điểm b, khoản này là 01 tỷ đồng/chu kỳ thực hiện dự án; các nội dung thực hiện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Bộ thẩm định và xác nhận phù hợp.

2. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng để đưa vào bảo quản chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc vận chuyển, tiêu thụ nông sản trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới cộng đồng được quy định tại các Luật chuyên ngành.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 được hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 10 tỷ đồng/dự án.

2. Doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 10 tỷ đồng/dự án.

3. Quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chăn nuôi tại khoản 1 này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và khai thác hải sản

LuatVietnam

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng đối với cơ sở chế biến nông sản. Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

b) Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 05 tỷ đồng/dự án, không quá 50% tổng mức đầu tư dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng đối với cơ sở bảo quản nông sản (bằng các phương pháp sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học).

c) Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng đối với cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

d) Quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chế biến, bảo quản nông sản tại điểm a, b, c khoản này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Hỗ trợ mua tàu làm dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa với mức hỗ trợ tối đa tính theo tải trọng tàu biển: 30 triệu đồng/tấn tải trọng

(DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư, tối đa 10 tỷ đồng/tàu.

Chương III

NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ

Điều 12. Nguồn vốn hỗ trợ

1. Ngân sách nhà nước để thực hiện Nghị định này gồm vốn chi thường xuyên, vốn đầu tư công bố trí cho ngành, lĩnh vực, Chương trình đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ mức vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ chi tiết mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục, nhiệm vụ của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục, nhiệm vụ; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

2. Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải ngân hết thì số vốn còn lại được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo quy định của Nghị định này hoặc hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Chương IV

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 14. Thực hiện hỗ trợ đầu tư

1. Cơ quan tiếp nhận hỗ trợ đầu tư:

a. Dự án đầu tư có quy mô lớn, có tính kết nối hoặc do Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại các Bộ có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đơn vị thuộc các Bộ có chức năng quản lý doanh nghiệp là đơn vị tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp và chủ trì thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

b. Các Dự án đầu tư do doanh nghiệp Việt Nam thực hiện thì doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh, nơi thực hiện dự án.

2. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đầu tư:

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm: Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; Đề xuất dự án đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án yêu cầu thủ tục chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư) và văn bản đề nghị hỗ trợ.

b) Xử lý đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp:

- Tại các Bộ: Đơn vị tiếp nhận hồ sơ có văn bản thẩm tra và báo cáo Bộ trưởng có văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tại địa phương: Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp.

- Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp.

c) Các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Tổ chức nghiệm thu

Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Đơn vị quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu, tổ chức nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu.

4. Nội dung nghiệm thu:

a) Đối với nghiệm thu về hạng mục công trình, dự án đầu tư:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ kết quả nghiệm thu hoặc các quy định về nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, nghiệm thu hoàn thành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật xây dựng và định mức hỗ trợ để lập Biên bản nghiệm thu.

b) Đối với nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học tại khoản 1, Điều 8 Nghị định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Báo cáo kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học; xác nhận của cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

c) Đối với nghiệm thu về mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới,

cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng tại khoản 1, Điều 8 Nghị định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ xác nhận của cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên; Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hoá đơn, giấy chuyên tiền cho tổ chức, cá nhân; Bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

d) Đối với nghiệm thu nội dung đào tạo nguồn nhân lực tại khoản 1, Điều 9 Nghị định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào nội dung nghề đào tạo khóa học (do Sở Lao động, thương binh và xã hội hoặc các cơ sở đào tạo nghề phù hợp, có tư cách pháp nhân xác nhận) và danh sách người lao động đã tham gia khóa đào tạo (gồm: tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân và chữ ký của người lao động) để lập Biên bản nghiệm thu.

đ) Đối với nghiệm thu nội dung quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tham gia triển lãm hội chợ tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ Quyết định phê duyệt nội dung thực hiện hỗ trợ của Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hợp đồng và thanh lý hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hoá đơn, giấy chuyên tiền cho tổ chức, cá nhân để lập Biên bản nghiệm thu.

5. Thủ tục nhận hỗ trợ

LuatVietnam

a) Căn cứ quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trên cơ sở hoàn thành của hạng mục, nhiệm vụ, dự án đầu tư, Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước trung ương (đối với khoản hỗ trợ từ các Bộ).

b) Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Văn bản đề nghị thanh toán hoặc tạm ứng kinh phí hỗ trợ, Biên bản nghiệm thu, Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, Quyết định giao vốn từ ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

6. Các Mẫu văn bản: Văn bản đề nghị, Văn bản thẩm tra hỗ trợ, Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, Biên bản nghiệm thu và Văn bản đề nghị thanh toán được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai và giám sát thực hiện Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí vốn chi đầu tư phát triển theo khả năng cân đối ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí nguồn vốn chi thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan ban hành định mức hỗ trợ đối với hạng mục công trình, nhiệm vụ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Nghị định này.

đ) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan quy định loại dự án đầu tư có quy mô lớn, có tính kết nối tại điểm a, khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

e) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định này, đề xuất, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ việc hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước và sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách (nếu có) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, bố trí nguồn vốn chi thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho doanh nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định này.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, bố trí vốn chi đầu tư phát triển theo khả năng cân đối ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công.

d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai và giám sát thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan ban hành định mức hỗ trợ đối với hạng mục công trình, nhiệm vụ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư và các cơ quan liên quan quy định loại Dự án đầu tư có quy mô lớn, có tính kết nối tại điểm a, khoản 1, Điều 14 Nghị định này.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai và giám sát thực hiện Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ: Ban hành danh mục công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng nông nghiệp có hiệu quả cao quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

5. Các Bộ căn cứ nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao, tổ chức và thực hiện thẩm định và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm của địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Quy định phương thức hỗ trợ lãi suất vay thương mại của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 và quyết định mức vốn từ ngân sách địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương được giao, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

b) Chỉ đạo các sở, ngành liên quan thực hiện việc ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại Nghị định này.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định giao danh mục và mức vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp theo trung hạn và hàng năm.

d) Ban hành Quyết định quy định quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm được hỗ trợ trên địa bàn tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

đ) Chỉ đạo tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến Nghị định này tại địa phương; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương năm trước đó gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Cam kết về tính chính xác, phù hợp của các tài liệu, số liệu đề nghị hỗ trợ đầu tư gửi tới cơ quan nhà nước.

b) Chấp hành đầy đủ các quy định của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai mà chưa được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì được xem xét, quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho thời gian còn lại của dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

3. Doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 thì tiếp tục được ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).B

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC**Các mẫu văn bản sử dụng trong hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn***(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn
Mẫu số 02	Văn bản thẩm tra hỗ trợ của Sở Kế hoạch và Đầu tư/Đơn vị thuộc các Bộ báo cáo kết quả thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp
Mẫu số 03	Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Bộ.
Mẫu số 04	Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án đầu tư hoặc hạng mục dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị thanh toán của doanh nghiệp

TÊN DOANH NGHIỆP... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư/Đơn vị thuộc Bộ

Doanh nghiệp: (Tên doanh nghiệp)..... ;

Loại hình doanh nghiệp: (theo Luật doanh nghiệp)

Ngành nghề kinh doanh:..... ;

Trụ sở chính:..... ;

Điện thoại: Fax..... ;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư sốdo cấp ngàythángnăm

I. ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN VỚI NỘI DUNG SAU:

1. Tên Dự án:

2. Lĩnh vực đầu tư:

3. Địa điểm thực hiện Dự án:

4. Mục tiêu và quy mô của dự án:

5. Tổng vốn đầu tư của Dự án:

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:

7. Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:

8. Tiên độ thực hiện Dự án dự kiến:

II. KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (theo Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2021 của Chính phủ):

1. Căn cứ hỗ trợ
2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ
3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
1				
2				

III. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

LuatVietnam

IV. DOANH NGHIỆP CAM KẾT: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

....., ngày ... tháng ... năm
Chức danh người đại diện doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:....

Ghi chú: Đối với dự án đã triển khai thực hiện trước thời điểm Nghị định .../..... /NĐ-CP ngày... tháng... năm.... của Chính phủ có hiệu lực, phần kiến nghị hỗ trợ đầu tư nêu tại Mục II cho thời hạn hoạt động còn lại của Dự án (nếu có).

**ỦY BAN NHÂN DÂN...
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TƯ/ĐƠN VỊ THUỘC BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Căn cứ bản đề nghị hỗ trợ số... ngày... tháng... năm..... của doanh nghiệpđề nghị hỗ trợ đầu tư dự án (Tên dự án) và hồ sơ dự án kèm theo; Sở Kế hoạch và Đầu tư/Đơn vị quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ báo cáo kết quả thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp.... đầu tư vào Dự án...(Tên dự án) theo quy định tại Nghị định/2021/NĐ-CP như sau:

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM TRA

1. Bản đề nghị

số

2. Báo cáo dự án đầu

tư

3. Biên bản kiểm tra thực tế (Đối với dự án thực hiện trước thời điểm đề nghị ưu đãi, hỗ trợ):

4. Ý kiến của các cơ quan liên

quan:

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự

án:

2. Lĩnh vực đầu

tư:

3. Mục tiêu và quy mô dự án: (Mục tiêu sản phẩm đầu ra của dự án, số lượng lao động dự kiến, các hạng mục đầu tư và diện tích đất sử dụng)

4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:

5. Cấp quyết định đầu tư dự án:

6. Địa điểm thực hiện dự

án:

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (Trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn doanh nghiệp huy động)

8. Dự kiến mức vốn đề nghị Nhà nước hỗ trợ:

9. Thời gian thực hiện:

10. Các thông tin khác (nếu có):

III. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan phối hợp

IV. Ý KIẾN THẨM TRA CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ

1. Hỗ trợ đầu tư:

- Điều kiện đáp ứng:

- Mức hỗ trợ:

- Thời gian hỗ trợ:

2. Ý kiến khác:

LuatVietnam

V. KẾT LUẬN

Trên đây là ý kiến thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp..... thực hiện Dự án....., kính trình Ủy ban nhân dân.... xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan tham gia thẩm tra;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ THUỘC BỘ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN
DÂN/BỘ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v thẩm định nguồn vốn
và khả năng cân đối vốn hỗ
trợ doanh nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(Doanh nghiệp)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 19 tháng 6 năm 2019

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ đề nghị hỗ trợ tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của doanh nghiệp đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư dự án.....;

.....

Ủy ban nhân dân .../Bộ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (và tương đương) cấp ngày... tháng... năm... thực hiện Dự án.....:

1. Về nguồn vốn (Ý kiến thẩm định làm rõ về sự phù hợp của dự án đối với nguồn vốn đầu tư; có đúng mục đích, đối tượng được đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng hay không; dự án thuộc ngành, lĩnh vực, chương trình, đối tượng chính sách nào được bố trí vốn);
2. Về cân đối vốn (Ý kiến thẩm định cần làm rõ khả năng bố trí vốn cho chương trình/dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình, đối tượng chính sách cho từng Bộ, địa phương theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật);
3. Mức vốn dự kiến bố trí cho Dự án.... (cụ thể có thể bố trí cho dự án là bao nhiêu theo từng nguồn vốn cụ thể và thời gian nào).
4. Ý kiến khác:.....
5. Yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng các nội dung dự án đã đăng ký./.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CHỦ TỊCH/BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH

.....

1. Dự án (hạng mục công trình, nhiệm vụ):.....

2. Địa điểm xây

dựng:

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Phía Hội đồng nghiệm thu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan và số văn bản cử tham gia làm đại diện)

b) Phía doanh nghiệp: (Tên doanh nghiệp)

Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, hạng mục dự án:

c) Nhà thầu thực hiện

Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu và cán bộ phụ trách thi công dự án, hạng mục dự án:

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày tháng năm ...

Kết thúc: ngày tháng năm ...

Tại:.....

5. Đánh giá dự án/hạng mục dự án/nhiệm vụ:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

.....

b) Quy mô, chất lượng (đối chiếu định mức hỗ trợ, thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật);

c) Các ý kiến khác nếu có

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành..... đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh/Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước;
- Doanh nghiệp nhận hỗ trợ;
- Nhà thầu thi công;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

*(Thành viên Hội đồng ký, ghi rõ họ tên và
đóng dấu)*

LuatVietnam

DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP...
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----V/v Đề nghị thanh toán kinh
phí hỗ trợ....Kính gửi: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố.../Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước
Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2021 của Chính phủ.Doanh nghiệp: (Tên doanh
nghiệp)Trụ sở
chính:Điện
thoại: Fax:

...

Tài khoản
số tại- Lý do thanh toán hoặc tạm
ứng:

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hạng mục hỗ
trợ:

+

Số tiền đề nghị thanh toán:..... (Viết bằng chữ):

- Hồ sơ kèm theo
gồm:

Nơi nhận:

.....

CHỨC DANH NGƯỜI ĐẠI DIỆN DOANH
NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BIỂU SO SÁNH VÀ GIẢI TRÌNH VỀ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2018/NĐ-CP

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP	Nghị định thay thế	Giải trình
<p>Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;</p> <p>Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;</p> <p>Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;</p> <p>Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;</p> <p>Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;</p> <p>Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;</p> <p>Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;</p> <p>Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;</p> <p>Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;</p> <p>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;</p> <p>Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.</p>	<p>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;</p> <p>Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;</p> <p>Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;</p> <p>Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;</p> <p>Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;</p> <p>Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;</p> <p>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,</p> <p>Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</p>	<ul style="list-style-type: none">- Cập nhật Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.- Bỏ căn cứ Luật chuyển giao khoa học và công nghệ, do nội dung Nghị định thay thế không quy định về việc chuyển giao khoa học và công nghệ.- Bỏ căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do nội dung Nghị định thay thế không quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.- Tên gọi đề nghị sửa thành “Nghị định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” để thống nhất với ngành hoạt động kinh tế được quy định tại điểm o, khoản 10, Điều 3 Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.
Chương I	Chương I	

<p>QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.</p>	<p>QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.</p>	
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3 Nghị định này.</p> <p>2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3 Nghị định này.</p> <p>2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này.</p>	LuatVietnam
<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.</p> <p>2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (Phụ lục I) và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.</p> <p>3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.</p> <p>4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. Ngành, nghề trong nông nghiệp được Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ đầu tư là ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp theo quy định của pháp luật đầu tư.</p> <p>2. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc ngành, nghề quy định tại khoản 1, Điều này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.</p> <p>3. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc ngành, nghề quy định tại khoản 1, Điều này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.</p>	<p>- Bỏ khoản 6, Điều 3, Nghị định 57 vì không cần thiết tại Nghị định thay thế.</p> <p>- Bỏ khoản 8, khoản 9 Điều 3, Nghị định 57 do nội dung quy định về Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa, Doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị không quy định tại nội dung Nghị định thay thế.</p> <p>- Chính sửa các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 3, Nghị định 57 theo hướng đơn giản, phù hợp với Luật Đầu tư năm 2020.</p>

<p>bản có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.</p> <p>5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.</p> <p>6. Nông nghiệp quy định tại Nghị định này gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp (bao gồm cả nuôi trồng dược liệu).</p> <p>7. Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp.</p> <p>8. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập là doanh nghiệp chỉ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> <p>9. Doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị là doanh nghiệp có hợp đồng thu mua nông sản ổn định (ít nhất có thời hạn là 36 tháng) với nông dân hoặc các tổ chức đại diện của nông dân.</p>	<p>4. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc ngành, nghề quy định tại khoản 1, Điều này thực hiện tại vùng nông thôn. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.</p> <p>5. Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi bao gồm cả nuôi trồng dược liệu), lâm nghiệp, thủy sản và làm muối.</p> <p>6. Kết cấu hạ tầng được nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp là các hạng mục: giao thông, thủy lợi, nhà xưởng, điện, nước, xử lý chất thải phục vụ hoạt động sản xuất trong hàng rào dự án.</p>	<p>- Bổ sung giải thích từ ngữ “kết cấu hạ tầng” nhằm đơn giản, thống nhất cách hiểu nội dung hỗ trợ kết cấu hạ tầng tại các Điều khác của Nghị định thay thế.</p>
<p>Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư</p> <p>1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.</p> <p>2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 4. Nguyên tắc thực hiện</p> <p>1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho doanh nghiệp; hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất vốn vay cho doanh nghiệp; đơn giản thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.</p> <p>2. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ở các chính sách khác có cùng nội dung</p>	<p>- Bổ sung khoản 5 tại Nghị định thay thế nội dung quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ đối với Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (khoản 5) nhằm tuân thủ quy tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư theo quy định của WTO, các hiệp</p>

<p>3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định này.</p> <p>4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.</p> <p>5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.</p> <p>6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định này thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.</p> <p>3. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật đầu tư. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ các hạng mục, nhiệm vụ do doanh nghiệp đề xuất. Việc hỗ trợ sau đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.</p> <p>4. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp theo dự án quy định tại Nghị định này là mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm và trung hạn.</p> <p>5. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có dự án được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này; Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật đầu tư.</p> <p>Ưu tiên ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xuất phát từ các quốc gia phát triển.</p>	<p>định thương mại mà Việt Nam ký kết với các khu vực và các nước. Tuy nhiên bổ sung điều kiện tiếp cận thị trường nhằm đảm bảo việc đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài không nhằm mục đích xâm hại quốc phòng, an ninh Việt Nam.</p> <p>- Các nội dung khác cơ bản giữ nguyên như Nghị định 57.</p> <p>- Bổ sung nguyên tắc về mức hỗ trợ theo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước. Để đảm bảo việc hỗ trợ đúng thực tế, không phát sinh trường hợp khiếu kiện của doanh nghiệp khi nhà nước không có đủ nguồn vốn hỗ trợ.</p> <p>Bổ sung ưu đãi, hỗ trợ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên yêu cầu phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật đầu tư.</p>
<p>Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất</p> <p>Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định tại Điều 55 Luật đất đai được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm</p>		<p>Bổ Điều này của Nghị định 57, do nhà ở không phải là đối tượng dự án nông nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.</p>

<p>việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.</p>		
<p>Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm. 2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước. 3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo. 4. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo. 5. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất 	<p>Điều 5. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước. 2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo. 3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo. 4. Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai. 	<p>- Bỏ khoản 1 Nghị định 57, do bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và chi rõ mức giá của từng khu vực, từng loại đất.</p> <p>LuatVietnam</p> <p>- Bỏ khoản 5, khoản 6 Nghị định 57, do nhà ở không phải ngành, nghề nông nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư. Các quy định sử dụng đất để xây dựng kết cấu hạ tầng tại dự án được phê duyệt trong quá trình chấp thuận dự án đầu tư và theo quy định của Luật Đất đai, Luật Xây dựng.</p>

<p>được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.</p> <p>6. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 10 năm tiếp theo.</p>		
<p>Điều 7. Hỗ trợ tập trung đất đai</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.</p> <p>2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.</p> <p>3. Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.</p>	<p>Điều 6. Hỗ trợ tập trung đất đai</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động. Giá thuê đất, thuê mặt nước theo mức giá tại bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm doanh nghiệp ký hợp đồng thuê đất.</p> <p>2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.</p> <p>3. Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được Nhà nước hỗ</p>	<p>- Bỏ khoản 5, Điều 6 Điều 7 Nghị định 57 vì nội dung quy định không phải quy phạm pháp luật.</p> <p>- Các nội dung khác cơ bản giữ nguyên như Nghị định 57.</p> <p>LuatVietnam</p>

<p>4. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật đất đai.</p> <p>5. Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật đất đai và Luật xây dựng.</p>	<p>trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.</p> <p>4. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật đất đai.</p>	
<p>Điều 8. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:</p> <p>a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.</p> <p>b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:</p> <p>- Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.</p>	<p>Điều 7. Hỗ trợ tín dụng đầu tư</p> <p>Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:</p> <p>a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư Nhà nước, tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ.</p> <p>b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại: 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, 04 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư.</p> <p>c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.</p>	<p>- Bỏ khoản 2 Điều 8 của Nghị định 57 vì việc thế chấp tài sản trên đất của doanh nghiệp với ngân hàng thương mại là giao dịch dân sự, đã được quy định ở Nghị định giao dịch bảo đảm thuộc các quy định của pháp luật dân sự.</p> <p>- Mức hỗ trợ năm lãi suất được quy định cụ thể để địa phương dễ triển khai.</p> <p>- Bỏ nội dung hỗ trợ “Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị” lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, do không cần</p>

<p>- Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.</p> <p>c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.</p> <p>d) Chính sách và phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.</p> <p>2. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.</p>	<p>d) Phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.</p>	<p>thiết, thời gian hỗ trợ lãi suất đã được quy định cụ thể tại Nghị định.</p>
<p>Điều 9. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao</p> <p>1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:</p> <p>a) Mức hỗ trợ: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.</p> <p>b) Điều kiện hỗ trợ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu bằng 10 lần mức hỗ trợ. - Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký. 	<p>Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng công nghệ có hiệu quả cao</p> <p>Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:</p> <p>a) Mức hỗ trợ: 50% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 500 triệu đồng/đề tài, bản quyền, công nghệ.</p> <p>b) Điều kiện hỗ trợ:</p> <p>Các đề tài, bản quyền, công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học đề xuất hỗ trợ phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp và được cơ quan quản lý, nghiên cứu</p>	<p style="text-align: center;">LuatVietnam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính sửa khoản 1 để đảm bảo việc hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho doanh nghiệp là có thể quản lý được. - Bỏ khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, Điều 9 Nghị định 57 do việc hỗ trợ đối với các dự án nghiên cứu khoa học được đưa vào hỗ trợ kết cấu hạ tầng cho các dự án đầu tư của doanh nghiệp.

<p>- Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ.</p> <p>2. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:</p> <p>a) Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh;</p> <p>- Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp;</p> <p>- Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.</p> <p>b) Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng.</p> <p>c) Điều kiện hỗ trợ</p> <p>- Dự án sản xuất sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thống nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên thẩm định, xác nhận sự phù hợp.</p>	
--	--	--

- Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ:

a) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chọn, tạo được giống cây trồng, vật nuôi, khi kết thúc dự án nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

b) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước tạo ra các sản phẩm mới được thị trường chấp nhận, khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 02 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

c) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước, có phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, các kết quả kiểm nghiệm về tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp được chấp nhận khi đăng ký lưu hành sản phẩm tại các cơ quan chức năng theo chuyên môn.

4. Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

<p>b) Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>5. Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.</p> <p>6. Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.</p>		
<p>Điều 10. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.</p> <p>b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>	<p>Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.</p> <p>b) Hỗ trợ không quá 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp; không quá 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước</p> <p>c) Tổng mức hỗ trợ tối đa tại điểm a, điểm b, khoản này là 01 tỷ đồng/chu kỳ thực hiện dự án; các nội dung thực hiện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Bộ thẩm định và xác nhận phù hợp.</p> <p>2. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng</p>	<p>- Chính sửa khoản 1, khoản 2 Điều 10 Nghị định 57 theo hướng dễ đơn giản, dễ quản lý.</p> <p>- Bãi bỏ khoản 3 do thực tế quá trình triển khai ND57 không thực hiện được, không có doanh nghiệp đăng ký</p>

<p>2. Các khoản hỗ trợ nêu tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.</p> <p>3. Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.</p> <p>a) Điều kiện hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại điện tử và có tài sản đảm bảo tối thiểu 10 tỷ đồng. - Trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” được xây dựng ít nhất bằng 03 ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung) và cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 10 năm. Thông tin sản phẩm của các doanh nghiệp được duy trì ít nhất 03 năm. - Nhà nước bắt đầu hỗ trợ khi có tối thiểu 500 doanh nghiệp đã đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử. <p>b) Mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.</p> <p>c) Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.</p> <p>4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng để đưa vào bảo quản chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.</p>	<p>để đưa vào bảo quản chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.</p> <p>Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới cộng đồng được quy định tại các Luật chuyên ngành.</p>	<p style="text-align: center;">LuatVietnam</p>
--	--	---

<p>Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới sức khỏe cộng đồng được quy định tại Luật chuyên ngành.</p>		
<p>Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>a) Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.</p> <p>b) Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.</p> <p>c) Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.</p> <p>2. Hỗ trợ bảo quản nông sản</p>	<p>Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và khai thác hải sản</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến, cơ sở bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>a) Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng đối với cơ sở chế biến nông sản. Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.</p> <p>b) Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 05 tỷ đồng/dự án, không quá 50% tổng mức đầu tư dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng đối với cơ sở bảo quản nông sản (bằng các phương pháp sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học).</p> <p>c) Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng đối với cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm</p> <p>d) Quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chế biến, bảo quản nông sản tại điểm a, b, c khoản này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.</p>	<p>- Bỏ các nội dung hỗ trợ cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ tại khoản I Điều 11 Nghị định 57 do không phải là đối tượng nông nghiệp.</p> <p>- Tăng mức hỗ trợ các dự án chăn nuôi, do đã cắt giảm các hỗ trợ về khoa học công nghệ, đào, ... tập trung cho hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng của dự án.</p> <p>- Chỉnh sửa một số kỹ thuật văn bản cho phù hợp.</p> <p>- Quy định về quy mô công suất tối thiểu của các cơ sở hưởng hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nhằm đảm bảo các dự án có quy mô phù hợp với sự phát triển nông nghiệp của địa phương.</p>

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày.

- Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho.

3. Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu.

4. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

5. Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì

2. Hỗ trợ mua tàu làm dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa với mức hỗ trợ tối đa tính theo tải trọng tàu biển: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư, tối đa 10 tỷ đồng/tàu.

3. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng cơ sở chế biến nông sản quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ bổ sung để xây dựng kết cấu hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha, không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 05 tỷ đồng/dự án.

6. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng cơ sở chế biến nông sản quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ bổ sung để xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

<p>dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.</p>		
<p>Điều 12. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>1. Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.</p> <p>2. Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu doanh nghiệp nhập, bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con</p>	<p>Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 được hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng.</p> <p>2. Doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án, tối đa 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>3. Quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tại khoản 1 Điều này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.</p>	<p>- Bổ sung quy định việc hỗ trợ chăn nuôi theo các đối tượng đã được quy định cụ thể tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 10 năm 2020.</p> <p>- Chuyển quy định về hỗ trợ nuôi trồng thủy sản tại Điều 13 của Nghị định 57.</p> <p>- Bổ sung quy định về Quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, để đảm bảo việc hỗ trợ các dự án có quy mô phù hợp, để cho công tác quản lý ở địa phương.</p>
<p>Điều 13. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn</p> <p>1. Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:</p> <p>a) Hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.</p> <p>b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.</p>		<p>- Bỏ khoản 1, 2, 4, 5 Điều 13 Nghị định 57 do không thuộc đối tượng nông nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.</p> <p>- Chuyển khoản 2, Điều 13 về hỗ trợ nuôi trồng thủy sản lên Điều 10 của Nghị định thay thế.</p>

<p>2. Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>3. Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>4. Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.</p> <p>5. Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.</p> <p>6. Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, theo quy định của Nghị định này nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.</p>		<p>- Bỏ khoản 6 Điều 13 Nghị định 57 về hỗ trợ ngoài hàng rào dự án, do khó quản lý, nguồn lực nhà nước tập trung hỗ trợ trong hàng rào dự án của doanh nghiệp.</p> <p>LuatVietnam</p>
---	--	---

<p>Chương III NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ</p> <p>Điều 14. Nguồn vốn hỗ trợ</p> <p>1. Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tương đương tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện. Ngoài ra, các bộ ngành và địa phương được sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ khả năng cân đối vốn của từng giai đoạn và hàng năm, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp trong từng địa phương, báo cáo Chính phủ quyết định về nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện Nghị định này.</p>	<p>Chương III NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ</p> <p>Điều 12. Nguồn vốn hỗ trợ</p> <p>1. Ngân sách nhà nước để thực hiện Nghị định này gồm vốn chi thường xuyên, vốn đầu tư công bố trí cho ngành, lĩnh vực, Chương trình đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Căn cứ mức vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ chi tiết mức vốn hỗ trợ hàng năm từ ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>- Chính sửa quy định về nguồn vốn hỗ trợ tại Điều 14 Nghị định số 57 phù hợp với Luật Đầu tư công, Luật NSNN. Phù hợp với khả năng cân đối từ ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trong từng thời kỳ</p> <p>LuatVietnam</p>
<p>Điều 15. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư</p> <p>1. Ngân sách trung ương:</p> <p>Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức vốn hỗ trợ trung hạn và hàng năm cho địa phương theo mục: “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” trong kế hoạch đầu tư công. Khi dự án đủ điều kiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao mức chi tiết danh mục và mức vốn hỗ trợ cho dự án theo quy định của Luật đầu tư công.</p> <p>2. Ngân sách địa phương: Hỗ trợ cho các dự án tại địa phương, đáp ứng quy định của Nghị định này.</p>	<p>Điều 13. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư</p> <p>1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục công trình, thiết bị; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.</p> <p>2. Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải</p>	<p>- Bãi bỏ các khoản 1, 3, Điều 15 Nghị định 57 do chưa phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công.</p> <p>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 15, Nghị định 57 để chuyển xuống phần trình tự, thủ tục đầu tư tại Điều 14 Nghị định thay thế.</p>

<p>3. Quyết định về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định này và văn bản cam kết hỗ trợ vốn của cấp có thẩm quyền là căn cứ để giao kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp.</p> <p>4. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.</p> <p>5. Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải ngân hết thì số vốn còn lại chỉ được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo quy định của Nghị định này.</p> <p>6. Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.</p> <p>7. Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp và được Nhà nước cam kết bảo đảm phần vốn này khi doanh nghiệp thực hiện vay vốn từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án.</p>	<p>ngân hết thì số vốn còn lại được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo quy định của Nghị định này.</p> <p>3. Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp</p>	<p>- Bãi bỏ khoản 3, điều 15, Nghị định 57 do không phù hợp với Luật Đầu tư năm 2020.</p> <p>- Bãi bỏ khoản 6, Điều 16, do đã quy định việc ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Nghị định thay thế; không phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.</p> <p>- Bãi bỏ nội dung tại khoản 7 Điều 15 “Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được Nhà nước cam kết bảo đảm phần vốn này khi doanh nghiệp thực hiện vay vốn từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án”, không khả thi, tiềm ẩn rủi ro khi doanh nghiệp chưa thực hiện dự án những căn cứ văn bản hỗ trợ vốn của nhà nước để vay vốn ngân hàng.</p>
<p>Chương IV</p> <p>TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ</p> <p>Điều 16. Trình tự thủ tục đầu tư</p> <p>1. Thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính như sau:</p>	<p>Điều 14. Thực hiện hỗ trợ đầu tư</p> <p>1. Cơ quan tiếp nhận hỗ trợ đầu tư:</p> <p>a. Dự án đầu tư có quy mô lớn, có tính kết nối hoặc do Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thì doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Đơn vị thuộc các Bộ có chức năng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư nông</p>	<p>- Bãi bỏ các khoản 1, 2, Điều 16 Nghị định 57, do chưa phù hợp, các quy định này đều được quy định tại các Luật Đầu tư, Luật Xây dựng.</p>

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

b) Quyết định theo quy định tại điểm a khoản này là quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư.

Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

d) Việc thẩm định thiết kế cơ sở các dự án thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 57 Luật xây dựng.

d) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng.

e) Tất cả các dự án không phải thẩm tra công nghệ trừ các dự án quy định tại Điều 30, Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư và Điều 13 Luật Chuyển giao công nghệ.

ng nghiệp, nông thôn. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ thuộc các Bộ, là đơn vị được Bộ trưởng giao tổ chức, thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

b. Dự án đầu tư do doanh nghiệp Việt Nam thực hiện thì doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh, nơi thực hiện dự án.

2. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đầu tư:

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm: Đề xuất dự án đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án yêu cầu thủ tục chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư) và Văn bản đề nghị hỗ trợ.

b) Xử lý đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp:

- Tại các Bộ: Đơn vị tiếp nhận hồ sơ có văn bản thẩm tra và báo cáo Bộ trưởng có Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tại địa phương: Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp.

- Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ doanh nghiệp.

c) Các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước.

- Các nội dung khác của Điều 13 Nghị định thay thế được sửa đổi, bổ sung từ Điều 17 của Nghị định 57 theo hướng quy định rõ các thủ tục hành chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để nhận được hỗ trợ của nhà nước ở cấp Nghị định;

- Các Bộ, Tỉnh thực hiện việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo nhiệm vụ, chức năng được giao.

LuatVietnam

2. Cho phép chủ đầu tư dự án thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan Nhà nước tại địa phương không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

3. Tổ chức nghiệm thu

Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Đơn vị quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu, tổ chức nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu.

4. Nội dung nghiệm thu:

a) Đối với nghiệm thu về hạng mục công trình, dự án đầu tư:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ kết quả nghiệm thu hoặc các quy định về nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, nghiệm thu hoàn thành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật xây dựng và định mức hỗ trợ để lập Biên bản nghiệm thu.

b) Đối với nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học tại khoản 1. Điều 8:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Báo cáo kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học: xác nhận của cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

c) Đối với nghiệm thu về mua bán quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng tại khoản 1, Điều 8:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ xác nhận của cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên; Hợp đồng, Thanh lý hợp đồng mua bán ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hoá đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân; Bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên

cứu khoa học và phát triển công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

d) Đối với nghiệm thu nội dung đào tạo nguồn nhân lực tại khoản 1, Điều 9:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào nội dung nghề đào tạo khóa học (do Sở Lao động, thương binh và xã hội hoặc các cơ sở đào tạo nghề phù hợp, có tư cách pháp nhân xác nhận) và danh sách người lao động đã tham gia khóa đào tạo (gồm: tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân và chữ ký của người lao động) để lập Biên bản nghiệm thu.

đ) Đối với nghiệm thu nội dung quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tham gia triển lãm hội chợ tại khoản 1 Điều 9:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ Quyết định phê duyệt nội dung thực hiện hỗ trợ của Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hợp đồng và thanh lý hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hoá đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân để lập Biên bản nghiệm thu.

5. Thủ tục nhận hỗ trợ

a) Căn cứ quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trên cơ sở hoàn thành của hạng mục, nhiệm vụ, dự án đầu tư, Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước trung ương (đối với khoản hỗ trợ từ các Bộ).

b) Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Văn bản đề nghị thanh toán hoặc tạm ứng kinh phí hỗ trợ, Biên bản nghiệm

	<p>thu, Văn bản dự kiến vốn hỗ trợ, Quyết định giao vốn từ ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>6. Mẫu Văn bản đề nghị, Văn bản thẩm tra hỗ trợ, Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, Biên bản nghiệm thu và Văn bản đề nghị thanh toán được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.</p>	
<p>Điều 17. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ</p> <p>1. Hồ sơ, trình tự đề nghị hỗ trợ</p> <p>a) Doanh nghiệp gửi 03 bộ hồ sơ gồm Dự án đầu tư, văn bản đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp tới Sở Kế hoạch và Đầu tư (Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này).</p> <p>b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này), trong vòng 05 ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp (Mẫu số 04 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này). Trường hợp từ chối cam kết hỗ trợ cho doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi doanh nghiệp nêu rõ lý do.</p> <p>c) Trường hợp sử dụng ngân sách trung ương thì thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>2. Nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án</p> <p>a) Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu.</p>		<p>- Sửa đổi, bổ sung các nội dung tại Điều 17 Nghị định 57 và ghép vào điều 14 của Nghị định thay thế</p>

<p>b) Nội dung nghiệm thu: Nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án theo Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.</p> <p>c) Biên bản nghiệm thu của hội đồng nghiệm thu (Mẫu số 05 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này) là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp. Ngoài ra các cơ quan nhà nước không được yêu cầu doanh nghiệp bổ sung các văn bản khác.</p> <p>3. Thủ tục nhận hỗ trợ</p> <p>Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Biên bản nghiệm thu, quyết định giao vốn của cơ quan có thẩm quyền gửi Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc.</p>		
<p>Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Điều 18. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương</p> <p>1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:</p> <p>a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.</p> <p>b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí vốn trung hạn và hằng năm hỗ trợ các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách trung ương để thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước và Luật đầu tư công.</p>	<p>Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Điều 15. Trách nhiệm của các bộ</p> <p>1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:</p> <p>a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai và giám sát thực hiện Nghị định này.</p> <p>b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí vốn chi đầu tư phát triển theo khả năng cân đối ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công.</p>	<p>Về trách nhiệm của các Bộ tại Điều 15 Nghị định thay thế: Quy định về trách nhiệm của các Bộ, trong đó có nhiệm vụ cụ thể của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ theo nội dung của Nghị định; phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.</p>

c) Xây dựng kế hoạch, triển khai theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định.

2. Bộ Tài chính:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, tiêu chuẩn bò sữa, bò thịt cao sản.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra giám sát thực hiện Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ: Ban hành danh mục sản phẩm công nghệ, đề tài cần nghiên cứu, mua bán quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này.

5. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm cơ khí chế tạo, linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ đầu tư theo Điều 11 Nghị định này.

b) Hướng dẫn thực hiện khoản 3, Điều 10 Nghị định này.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí nguồn vốn chi thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan ban hành định mức hỗ trợ đối với hạng mục công trình, nhiệm vụ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Nghị định này.

đ) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan quy định loại dự án đầu tư có quy mô lớn, có tính kết nối tại điểm a, khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

e) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định này, đề xuất, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ việc hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước và sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách (nếu có) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, bố trí nguồn vốn chi thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm để thực hiện Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cho doanh nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định này.

<p>6. Bộ Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.</p> <p>7. Hàng năm, các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và soát, điều chỉnh giảm các thủ tục hành chính trong lĩnh vực được giao để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, bố trí vốn chi đầu tư phát triển theo khả năng cân đối ngân sách trung ương trung hạn, hàng năm để thực hiện Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công.</p> <p>d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai và giám sát thực hiện Nghị định này.</p> <p>3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</p> <p>a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan ban hành định mức hỗ trợ đối với hạng mục công trình, nhiệm vụ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Nghị định này.</p> <p>b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư và các cơ quan liên quan quy định loại Dự án đầu tư có quy mô lớn, có tính kết nối tại điểm a. khoản 1, Điều 14 Nghị định này.</p> <p>c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch triển khai và giám sát thực hiện Nghị định này.</p> <p>4. Bộ Khoa học và Công nghệ: Ban hành danh mục sản phẩm công nghệ, đề tài cần nghiên cứu, mua bản quyền quy định tại Điều 8 của Nghị định này.</p> <p>5. Các Bộ căn cứ nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao, tổ chức, thực hiện thẩm định và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.</p>	
<p>Điều 19. Trách nhiệm của địa phương</p>	<p>Điều 16. Trách nhiệm của địa phương</p>	<p>- Về trách nhiệm của các địa phương tại Điều 16 Nghị định thay</p>

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Thời hạn 05 năm một lần; hàng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và điều chỉnh.

b) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh.

c) Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình phù hợp với các mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

d) Chỉ đạo thực hiện và đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương năm trước đó, báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

đ) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Quy định phương thức hỗ trợ lãi suất vay thương mại của doanh nghiệp và quyết định mức vốn từ ngân sách địa phương trung hạn và hàng năm để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương được giao, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

b) Chỉ đạo các sở, ngành liên quan thực hiện việc ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại Nghị định này.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định giao danh mục và mức vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp theo trung hạn và hàng năm.

d) Ban hành Quyết định quy định quy mô công suất tối thiểu của cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm được hỗ trợ trên địa bàn tại khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định này.

đ) Chỉ đạo tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến Nghị định này tại địa phương; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương năm trước đó gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

thể: Quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp theo nội dung của Nghị định thay thế.

LuatVietnam

<p>ban nhân dân cấp tỉnh giao danh mục và mức vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp theo từng dự án.</p> <p>3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:</p> <p>a) Phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, thi công hoặc thuê nhà thầu thi công.</p> <p>b) Các thành viên của doanh nghiệp được phép tính phần hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này vào vốn điều lệ theo Luật doanh nghiệp.</p>	<p>a) Cam kết về tính chính xác, phù hợp của các tài liệu, số liệu đề nghị hỗ trợ đầu tư gửi tới cơ quan nhà nước.</p> <p>b) Chấp hành đầy đủ các quy định của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.</p>	
<p>Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số <u>210/2013/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định 210/2013/NĐ-CP).</p> <p>2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai thực hiện dự án sau ngày Nghị định <u>210/2013/NĐ-CP</u> có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số <u>57/2018/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai mà chưa được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì được xem xét, quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho thời gian còn lại của dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này.</p>	

<p>3. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số <u>61/2010/NĐ-CP</u> ngày 04 tháng 6 năm 2010 và Nghị định <u>210/2013/NĐ-CP</u> tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã cấp hoặc có quyền hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>4. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định <u>210/2013/NĐ-CP</u> thì tiếp tục được ưu đãi hỗ trợ theo Nghị định <u>210/2013/NĐ-CP</u> hoặc theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>5. Dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị định <u>210/2013/NĐ-CP</u> và chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường được phép áp dụng quy định về thủ tục tại Điều 16 Nghị định này để thực hiện đầu tư dự án.</p> <p>6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.</p>	<p>3. Doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định số <u>57/2018/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2018 thì tiếp tục được ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị định <u>57/2018/NĐ-CP</u>.</p> <p>4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.</p>	<p>LuatVietnam</p>
<p>PHỤ LỤC I</p> <p>Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn.</p>		<p>Bãi bỏ phụ lục I và dẫn chiếu Luật Đầu tư năm 2020 tại khoản 1, Điều 3 của Nghị định.</p>
<p>Phụ lục II</p>	<p>Phụ lục kèm theo</p>	<p>Được chỉnh sửa, phù hợp với nội dung của Nghị định thay thế và được đưa vào phần Phụ lục</p>